|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT VĨNH PHÚC **TRƯỜNG THPT VĨNH YÊN** -------------------- *(Đề thi có 08 trang)* | **ĐỀ THI CHỌN HSG CẤP TRƯỜNG LẦN 2 NĂM HỌC 2024 - 2025 MÔN: ĐỊA LÍ 12** *Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian phát đề)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họ và tên: ............................................................................** | **Số báo danh: .......** |  |

**PHẦN I. *Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 36. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.***

**Câu 1.** Giải pháp chủ yếu để phòng chống hạn hán lâu dài ở nước ta là

**A.** phát triển thủy điện, làm ruộng bậc thang, bảo tồn rừng đầu nguồn.

**B.** xây dựng các công trình thủy lợi, trồng rừng, bảo vệ rừng, canh tác hợp lí.

**C.** đào hố vẩy cá, trồng cây theo băng, áp dụng hệ thống tưới nước nhỏ giọt.

**D.** ngăn thủy triều xâm nhập sâu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tiết kiệm nước.

**Câu 2.** Đường biên giới quốc gia trên biển nằm giữa hai bộ phận vùng biển nào sau đây ở nước ta?

**A.** Vùng tiếp giáp lãnh hải và thềm lục địa.

**B.** Nội thủy và vùng tiếp giáp lãnh hải.

**C.** Lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải.

**D.** Vùng đặc quyền kinh tế và nội thủy.

**Câu 3.** Sinh vật nước ta phong phú, đa dạng chủ yếu do tác động kết hợp của

**A.** địa hình phần lớn là đồi núi, vị trí giáp Biển Đông, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**B.** vị trí nơi gặp gỡ của các luồng di cư, sự phân hóa của địa hình, khí hậu và đất đai.

**C.** đất đai phong phú, tác động con người trong lai tạo giống và thay đổi sự phân bố.

**D.** vị trí ở trung tâm Đông Nam Á, tác động của con người, lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 4.** Thiên nhiên nước ta mang tính nhiệt đới ẩm gió mùa và phân hóa đa dạng chủ yếu do tác động kết hợp của

**A.** vị trí địa lí, hình thể lãnh thổ, ảnh hưởng của Biển Đông, dải hội tụ, bão.

**B.** vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ, hướng nghiêng địa hình, Biển Đông, bão.

**C.** Biển Đông, bức chắn địa hình, gió phơn Tây Nam, áp thấp nhiệt đới, bão.

**D.** vị trí địa lí, hình thể lãnh thổ, các loại gió, đặc điểm địa hình, Biển Đông.

**Câu 5.** Thiên nhiên nước ta bảo toàn được tính nhiệt đới chủ yếu do

**A.** vị trí giáp biển, kho nhiệt ẩm khổng lồ điều hòa.

**B.** vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

**C.** lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang đón nhiều khối khí.

**D.** địa hình nhiều đồi núi nhưng chủ yếu đồi núi thấp.

**Câu 6.** Nguyên nhân chủ yếu gây mưa cho đồng bằng Bắc Bộ nước ta là

**A.** Tín phong bán cầu Bắc, gió Tây, dải hội tụ nhiệt đới và bão.

**B.** gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió đông bắc và bão.

**C.** gió mùa Đông Bắc, dải hội tụ nhiệt đới và áp thấp nhiệt đới.

**D.** gió phơn Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió mùa Đông Bắc.

**Câu 7.** Tác động chủ yếu của khối khí nhiệt đới Bắc Ấn Độ Dương đến khí hậu nước ta vào đầu mùa hạ là

**A.** làm cho nền nhiệt cao, cân bằng ẩm phân hóa sâu sắc giữa các khu vực.

**B.** gây hiệu ứng phơn khô nóng, mưa dông nhiệt cho đồng bằng Nam Bộ.

**C.** tạo nên sự phân hóa mưa theo chiều Bắc – Nam, độ ẩm không khí thấp.

**D.** mang lại thời tiết khô nóng, hình thành tháng mưa cực đại trên cả nước.

**Câu 8.** Vùng đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ có một mùa khô nóng chủ yếu do tác động của

**A.** Tín phong bán cầu Bắc và gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương thổi đến.

**B.** Tín phong bán cầu Bắc, Tín phong bán cầu Nam, gió phơn Tây Nam.

**C.** Tín phong bán cầu Nam, các gió hướng đông bắc, gió phơn Tây Nam.

**D.** Tín phong bán cầu Nam và gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương thổi đến.

**Câu 9.** Khí hậu nước ta ngày càng diễn biến thất thường chủ yếu do tác động của

**A.** dải hội tụ nhiệt đới, hình dạng lãnh thổ, hướng của các dãy núi.

**B.** hoạt động của gió mùa, bão nhiệt đới, biến đổi khí hậu toàn cầu.

**C.** các loại gió mùa, gió phơn, vị trí địa lí, đặc điểm địa hình, áp thấp.

**D.** địa hình, tác động của biển, áp thấp nhiệt đới, hoạt động gió mùa.

**Câu 10.** Sự đối lập về mùa mưa và mùa khô giữa Tây Nguyên và sườn Đông Trường Sơn chủ yếu do tác động kết hợp của

**A.** gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc và hai sườn dãy núi Trường Sơn.

**B.** các gió hướng tây nam nóng ẩm và địa hình núi, cao nguyên, đồng bằng.

**C.** địa hình núi đồi, cao nguyên và các hướng gió thổi qua biển trong năm.

**D.** dãy núi Trường Sơn và các loại gió hướng tây nam, gió hướng đông bắc.

**Câu 11.** Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta vào mùa đông có nhiều biến động thời tiết chủ yếu do tác động của

**A.** Tín phong bán cầu Bắc, gió mùa Đông Bắc và hoạt động của frông.

**B.** gió mùa Đông Bắc, hoạt động của frông và hướng của các dãy núi.

**C.** hoạt động của frông, gió mùa Đông Bắc và các dãy núi vòng cung.

**D.** vùng đồi núi rộng và Tín phong bán cầu Bắc, hoạt động của frông.

**Câu 12.** Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự đa dạng về đất ở vùng đồi núi nước ta là do

**A.** việc khai thác và sử dụng đất của con người khác nhau giữa các vùng.

**B.** quá trình phong hóa diễn ra không đồng nhất giữa các vùng đồi và núi.

**C.** lịch sử hình thành qua nhiều giai đoạn tạo các nền địa chất khác nhau.

**D.** sự phân hóa phức tạp của khí hậu cùng với sự đa dạng sinh vật, đá mẹ.

**Câu 13.** Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có nhiều loài thực vật nhiệt đới, xích đạo nguyên nhân chủ yếu là do

**A.** khí hậu phân mùa sâu sắc, vị trí gần xích đạo, địa hình nhiều đồi núi.

**B.** vị trí địa lí, địa hình nhiều đồi núi thấp, khí hậu cận xích đạo gió mùa.

**C.** khí hậu cận xích đạo nóng ẩm, địa hình có nhiều núi cao, đất đa dạng.

**D.** trên đường di lưu của nhiều sinh vật, địa hình, khí hậu có sự phân hóa.

**Câu 14.** Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều chủ yếu là do

**A.** dân số đông, bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp.

**B.** lịch sử khai thác lâu đời, đất bạc màu không thể cải tạo được.

**C.** đất chưa sử dụng còn ít, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.

**D.** diện tích đất phù sa nhỏ, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.

**Câu 15.** Đất ở vùng đồi núi nước ta dễ bị suy thoái chủ yếu do tác động của

**A.** khí hậu nhiệt ẩm cao, mất lớp phủ, kĩ thuật canh tác, chăn nuôi gia súc lớn.

**B.** đồi núi thấp, phát triển thủy điện, khai thác khoáng sản và cây công nghiệp.

**C.** mưa nhiều theo mùa, xói mòn lớn, địa hình nhiều đồi núi, kĩ thuật canh tác.

**D.** khí hậu nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình đồi núi, mất lớp phủ thực vật.

**Câu 16.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho mật độ dân số ở Đồng bằng sông Hồng cao hơn hẳn Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** tự nhiên nhiều thuận lợi, đô thị hóa diễn ra nhanh.

**B.** trình độ phát triển kinh tế, lịch sử khai thác lãnh thổ.

**C.** điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế xã hội.

**D.** cơ sở kĩ thuật hạ tầng, lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 17.** Mục đích chủ yếu của việc đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi nước ta là

**A.** nâng cao chất lượng sống cho người dân và giải quyết việc làm.

**B.** khai thác tài nguyên, sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước

**C.** giải quyết việc làm, nâng cao trình độ phát triển kinh tế xã hội.

**D.** khai thác hợp lí nguồn tài nguyên và nâng cao trình độ lao động.

**Câu 18.** Cơ cấu lao động ở nước ta hiện nay đang có sự chuyển dịch tích cực, do tác động chủ yếu của các nhân tố nào sau đây?

**A.** Thu hút đầu tư, chất lượng lao động cao, thị trường lớn, đô thị hóa.

**B.** Công nghiệp hóa, đô thị hóa phát triển, năng suất lao động, nhu cầu.

**C.** Tâm lí xã hội, ý thức người lao động, khoa học kĩ thuật, thị trường.

**D.** Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nền kinh tế thị trường, đô thị hóa.

**Câu 19.** Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế nước ta chủ yếu là do

**A.** chính sách ưu đãi, khuyến kích phát triển của Nhà nước, thu nhập cao.

**B.** chính sách mở cửa hội nhập, đầu tư lớn, thu nhập cao và luôn ổn định.

**C.** các hoạt động kinh tế đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng lao động.

**D.** không yêu cầu trình độ, thu nhập ổn định, ứng dụng khoa học kĩ thuật.

**Câu 20.** Đô thị nước ta hiện nay có sự chuyển dịch cơ cấu lao động rõ rệt chủ yếu do

**A.** công nghiệp phát triển, đô thị hóa mở rộng, thu hút nhiều loại vốn đầu tư.

**B.** ngành nghề đa dạng, cơ sở hạ tầng tốt, thu hút lao động chất lượng cao.

**C.** tập trung nhiều khu công nghiệp, tăng cường sự liên kết, hợp tác quốc tế.

**D.** tập trung nhiều lao động, hấp dẫn đầu tư, nhu cầu tìm việc làm dễ dàng.

**Câu 21.** Tỉ lệ dân thành thị ở Đồng bằng sông Hồng cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long do

**A.** hoạt động công nghiệp, dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng phát triển hơn.

**B.** số lượng đô thị ở Đồng bằng sông Hồng nhiều hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Hồng được khai thác sớm hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** bình quân đất canh tác trên đầu người ở Đồng bằng sông Hồng thấp hơn.

**Câu 22.** Các đô thị là nơi sản xuất hàng hóa lớn chủ yếu là do

**A.** có sức hút đầu tư lớn, lao động có chất lượng, dân cư tập trung đông đúc.

**B.** tạo ra động lực cho sự tăng trưởng, giàu tài nguyên thiên nhiên, đông dân.

**C.** lực lượng lao động trẻ nhiều, cơ sở vật chất hiện đại, có sức hút đầu tư lớn.

**D.** có sức hút các nhà đầu tư, giao thông phát triển, nguồn khoáng sản nhiều.

**Câu 23.** Các đô thị ở nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do

**A.** quy mô dân số lớn, trình độ lao động cao, hạ tầng tốt, dân cư phân bố đều.

**B.** hạ tầng tốt, thị trường rộng, sức hút đầu tư lớn, lao động có chất lượng cao.

**C.** có sức hút đầu tư lớn, thị trường đa dạng, nhu cầu đa dạng, lịch sử lâu đời.

**D.** thị trường rộng, mức sống cao, công nghiệp phát triển, tạo nhiều việc làm.

**Câu 24.** Trong những năm qua, các ngành dịch vụ ngày càng đóng góp nhiều hơn cho sự tăng trưởng kinh tế đất nước một phần là do

**A.** nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời, chất lượng dịch vụ ngày càng cao.

**B.** nước ta có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên.

**C.** huy động được toàn bộ lực lượng lao động có tri thức cao của cả nước.

**D.** nhu cầu thị trường ngày càng lớn và tài nguyên thiên nhiên phong phú.

**Câu 25.** Nước ta khuyến khích phát triển thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếunhằm

**A.** mở rộng thị trường sang các nước kinh tế phát triển hơn.

**B.** giải quyết khó khăn về ngồn vốn, khoa học kĩ thuật.

**C.** tăng cường chuyển giao day chuyền công nghệ hiện đại.

**D.** tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

**Câu 26.** Sự phân hoá mưa trong nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta chủ yếu do sự kết hợp của

**A.** gió mùa Đông Bắc, độ cao địa hình, hướng núi và frông lạnh.

**B.** độ cao địa hình, gió mùa Đông Bắc, biển Đông và áp thấp xích đạo.

**C.** tín phong bán cầu Bắc, biển Đông, độ cao địa hình và frông lạnh.

**D.** hướng núi, độ cao địa hình, áp cao cận cực và dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 27.** Biện pháp chủ yếu để tăng sức cạnh tranh của mặt hàng lúa gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế là

**A.** đẩy mạnh công nghiệp chế biến, xây dựng thương hiệu.

**B.** tăng nhanh sản lượng lương thực, hạ bớt giá thành sản phẩm.

**C.** tích cực mở rộng thị trường, nâng cao sản lượng lương thực.

**D.** nắm bắt thị hiếu ntiêu dùng, thay đổi cơ cấu mùa vụ hợp lí.

**Câu 28.** Việc nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long gặp nhiều khó khăn do các nguyên nhân nào sau đây?

**A.** Hiện tượng xâm nhập mặn, suy giảm lượng nước về hạ lưu sông.

**B.** Xảy ra nhiều thiên tai, chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu.

**C.** Các hiện tượng thời tiết cực đoan, lượng mưa trung bình năm giảm.

**D.** Mùa khô sâu sắc kéo dài, sự gia tăng tần suất hoạt động của bão.

**Câu 29.** Phát triển chăn nuôi lợn theo quy mô công nghiệp ở nước ta còn gặp nhiều khó khăn chủ yếu do

**A.** bất lợi về công nghệ và vốn, thị trường bấp bênh, thiếu kinh nghiệm quản lí.

**B.** hạn chế về thức ăn và thú y, giống vật nuôi năng suất thấp, dịch bệnh nhiều.

**C.** giống vật nuôi năng suất thấp, thị trường thị bất ổn, thức ăn chưa đảm bảo.

**D.** vốn đầu tư ít, hạn chế về công nghệ và nguồn thức ăn, dịch vụ thú y còn kém.

**Câu 30.** Giải pháp chủ yếu để phát triển sản xuất cây công nghiệp theo hướng bền vững ở nước ta là

**A.** đẩy mạnh sử dụng giống mới, tăng sản lượng nông sản, ứng dụng các kĩ thuật mới.

**B.** đa dạng hoá sản xuất, đẩy mạnh nông nghiệp hữu cơ, tăng vụ để nâng cao sản lượng.

**C.** tăng sự liên kết, phát triển thị trường, đẩy mạnh sản xuất thâm canh và tăng vụ.

**D.** ứng dụng công nghệ, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, gắn với chế biến và dịch vụ.

**Câu 31.** Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu là

**A.** tạo nhiều nông sản, tăng mức sống, góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế.

**B.** phát huy thế mạnh, tạo sản phẩm hàng hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**C.** tạo ra sản phẩm hàng hóa, đa dạng sản xuất, nâng cao vị thế của vùng.

**D.** thu hút nguồn vốn đầu tư, mở rộng phân bố sản xuất, tạo nhiều việc làm.

**Câu 32.** Sản lượng thủy sản khai thác có tốc độ tăng chậm hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng chủ yếu là do

**A.** gặp khó khăn về phương tiện, nguồn lợi hải sản ven bờ suy giảm, thiên tai.

**B.** thị trường tiêu thụ nhỏ, có ít tiềm năng để đánh bắt thủy sản ở ngoài khơi.

**C.** điện kiện tự nhiên không thích hợp cho đánh bắt, ngư dân ít kinh nghiệm.

**D.** vốn đầu tư ít, điều kiện tự nhiên không thuận lợi, bão thường xuyên xảy ra.

**Câu 33.** Các bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn ven biển nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển

**A.** trồng rừng ngập mặn và thủy sản nước ngọt.

**B.** khai thác khoáng sản và hoạt động du lịch.

**C.** nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn.

**D.** khai thác khoáng sản và giao thông vận tải.

**Câu 34.** Cơ cấu mùa vụ lúa giữa các vùng ở nước ta khác nhau chủ yếu là do sự khác nhau về

**A.** trình độ thâm canh, diện tích đất trồng và tài nguyên thiên nhiên.

**B.** tài nguyên thiên nhiên, các yếu tố đất, khí hậu, kỹ thuật canh tác.

**C.** diện tích đồng bằng, lực lượng lao động và kinh nghiệm nông dân.

**D.** điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.

**Câu 35.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho năng suất lao động trong ngành khai thác thủy sản nước ta còn thấp?

**A.** Tàu thuyền, ngư cụ chậm được đổi mới.

**B.** Hoạt động của bão, dải hội tụ nhiệt đới.

**C.** Nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm.

**D.** Thiếu đội ngũ lao động có kĩ thuật cao.

**Câu 36.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA Ở CÁC VÙNG CỦA NƯỚC TA, NĂM 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* |
| Đồng bằng sông Hồng | 970,3 | 6020,4 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 662,2 | 3426,5 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 1198,7 | 7200,2 |
| Tây Nguyên | 250,2 | 1466,3 |
| Đông Nam Bộ | 258,9 | 1411,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3898,6 | 24327,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh năng suất lúa của các vùng nước ta, năm 2021?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ cao hơn Đông Nam Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Tây Nguyên cao hơn Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

**PHẦN II. *Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 8. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.***

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Sự luân phiên của các khối khí hoạt động theo mùa khác nhau cả về hướng và về tính chất đã tạo nên sự phân mùa của khí hậu Việt Nam. Miền Bắc có hai mùa khí hậu là mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều; giữa hai mùa có thời kì chuyển tiếp. Miền Nam có mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.

**a)** Gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh kéo dài 2 - 3 tháng ở miền Bắc nước ta.

**b)** Gió Tín Phong bán cầu bắc là nguyên nhân gây nên mùa khô cho Tây Nguyên và Nam Bộ.

**c)** Mùa mưa ở miền Trung đến muộn hơn so với cả nước chủ yếu là do tác động của dải hội tụ nhiệt đới và bão.

**d)** Mưa ngâu diễn ra vào tháng 8 ở đồng bằng Bắc Bộ , nguyên nhân là do gió mùa Đông Nam và dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành kinh tế** | **Năm 2010** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **Năm 2021** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 48,4 | 44,0 | 33,1 | 29,1 |
| Công nghiệp, xây dựng | 20,9 | 22,7 | 30,8 | 33,1 |
| Dịch vụ | 30,7 | 33,3 | 36,1 | 37,8 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

**a)** Năm 2020, lao động nước ta hoạt động nhiều nhất trong ngành kinh tế công nghiệp, xây dựng.

**b)** Trong giai đoạn 2010-2021, chỉ có tỉ lệ lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng giảm nhanh.

**c)** Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế nước ta có sự chuyển tích cực do kết quả của quá trình đô thị hóa.

**d)** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010-2021 là biểu đồ miền.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 - 2021

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1999** | **2009** | **2019** | **2021** |
| 0 - 14 tuổi | 33,1 | 24,5 | 24,3 | 24,1 |
| 15 - 64 tuổi | 61,1 | 69,1 | 68,0 | 67,6 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 5,8 | 6,4 | 6,4 | 8,3 |

**a)** Tỉ lệ nhóm 0-14 tuổi luôn chiếm tỉ lệ cao thứ 2 trong cơ cấu dân số theo nhóm tuổi giai đoạn 1999-2021.

**b)** Tỉ lệ nhóm từ 15-64 tuổi tăng liên tục trong cơ cấu dân số theo nhóm tuổi giai đoạn 1999-2021.

**c)** Tỉ lệ nhóm 0-14 tuổi đông nhưng đang giảm do tác động của trình độ phát triển kinh tế và chính sách dân số.

**d)** Tỉ lệ nhóm từ 65 tuổi trở lên thấp nhưng tăng nhanh do kết quả của quá trình đô thị hóa.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GDP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Kinh tế Nhà nước | 29,3 | 22,8 | 20,7 | 21,2 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 43,0 | 50,6 | 50,5 | 50,0 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 15,2 | 17,5 | 20,0 | 20,0 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp xã hội | 12,5 | 9,1 | 8,8 | 8,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)*

**a)** Kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021,

**b)** Khắc phục các điểm yếu của cơ chế thị trường là đặc điểm của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

**c)** Kinh tế ngoài Nhà nước có vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế do nắm giữ các ngành kinh tế then chốt.

**d)** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có sự chuyển dịch tích cực do nước ta thực hiện chính sách mở cửa, phát triển giao lưu hợp tác quốc tế.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Thiên nhiên nhiệt độ ẩm gió mùa có mặt thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhưng đầy bất trắc: các biến động thất thường của khí hậu, sự xâm nhập bất thình lình - tuy có quy luật theo mùa

- của các cơn bão từ biển Đông lại, lũ lụt và hạn hán... đều là những mối đe dọa thường trực.

*(Nguồn: Việt Nam Lãnh thổ và các vùng địa lý - Lê Bá Thảo)*

**a)** Địa hình đồng bằng thuận lợi cho việc hình thành vùng chăn nuôi gia súc lớn tập trung.

**b)** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện cho nước ta phát triển nền nông nghiệp cận nhiệt đới.

**c)** Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đã làm tăng tính bấp bênh vốn có trong nông nghiệp.

**d)** Trong nông nghiệp cần phải áp dụng hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng do sự phân hóa về địa hình và nguồn nước.

**Câu 6. Cho bảng số liệu:**

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG Ở NƯỚC TA

*(Đơn vị: ºC)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất** | **Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất** | **Nhiệt độ trung bình năm** |
| Hà Nội | 16,6 | 29,4 | 23,9 |
| Huế | 19,9 | 29,3 | 25,1 |
| Quy Nhơn | 23,3 | 30,0 | 27,1 |
| Kiên Giang (Rạch Giá) | 25,8 | 28,9 | 27,5 |

*(Nguồn: Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2022/BXD)*

**a)** Nhiệt độ trung bình năm của các địa điểm trên đều lớn hơn 20°C.

**b)** Biên độ nhiệt trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.

**c)** Nền nhiệt độ thuận lợi cho sản xuất các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới.

**d)** Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu chủ yếu do vị trí địa lí, địa hình và gió.

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, cùng với việc trở thành vùng trọng điểm số 1 của cả nước về sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hóa. Trong mấy năm gần đây, do sự phục hồi và phát triển với tốc độ khá hơn của công nghiệp ở miền núi trung du phía bắc chủ yếu là các ngành công nghiệp nặng trọng điểm Bắc Bộ nên tỉ trọng công nghiệp ở cả miền núi trung du phía Bắc và đồng bằng sông Hồng đều tăng mạnh.

**a)** Đoạn thông tin trên nói về biểu hiện của sự chuyển dịch theo lãnh thổ kinh tế nước ta.

**b)** Tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng là một trong những ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần.

**c)** Ý nghĩa lớn nhất của việc thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất nhằm thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài.

**d)** Do việc phát huy thế mạnh từng vùng đã dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Mặc dù có những khó khăn nhưng cần phải coi nguồn lao động của Việt Nam như là một tài nguyên rất quý, nếu không nói là tài nguyên hàng đầu. Một bộ phận quan trọng của nguồn lao động đó có trình độ văn hóa từ đại học trở lên, một bộ phận còn lớn hơn được đào tạo từ các trường trung cấp và sơ cấp dạy nghề, tuyệt đại bộ phận đã có trình phổ thông sơ cấp và trung học.

**a)** Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất công nghiệp.

**b)** Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo các cấp ngày càng tăng lên.

**c)** Chất lượng lao động ngày càng tăng lên do thành tựu của quá trình văn hóa, giáo dục và y tế.

**d)** Năng suất lao động xã hội nước ta còn thấp do cơ cấu kinh chậm chuyển biến và phân bố lao động không đều

**PHẦN III**. **Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12.

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022** *(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Hà Nội  (Láng) | 18,6 | 15,3 | 23,1 | 24,8 | 26,8 | 31,4 | 30,6 | 29,9 | 29,0 | 26,2 | 26,0 | 17,8 |
| Cà Mau | 27,1 | 27,9 | 28,0 | 28,7 | 28,6 | 28,7 | 27,9 | 27,8 | 27,4 | 27,7 | 26,7 | 26,6 |

*(Nguồn: Niêm giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

Cho biết nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn của Cà Mau bao nhiêu 0C? *(làm tròn đến một chữ số thập phân của 0C)*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Số giờ nắng các tháng tại trạm quan trắc Quy Nhơn, năm 2021**

*(Đơn vị: Giờ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Số giờ nắng | 108,4 | 203,9 | 260,0 | 260,7 | 312,0 | 270,5 | 224,1 | 283,6 | 184,4 | 142,1 | 78,9 | 101,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Cho biết tổng số giờ nắng trong năm tại trạm quan trắc Quy Nhơn năm 2021 là bao nhiêu giờ? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*

**Câu 3.** Biết đỉnh núi Phan-xi-păng cao 3 143 m, nếu tại độ cao 400m sườn đón gió nhiệt độ là 19,6 °C thì trong cùng thời điểm, tại độ cao 1000 m sườn khuất gió, nhiệt độ sẽ là bao nhiêu °C? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của* °C *)*

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Lượng mưa các tháng năm 2022 tại Vinh**

*(Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Vinh | 27,4 | 77,2 | 68,8 | 110,8 | 280,7 | 63,8 | 255,6 | 166,3 | 1166,7 | 352,0 | 718,6 | 47,2 |
| Cà Mau | 0,1 | 0,9 | 105,2 | 327,0 | 319,5 | 225,4 | 565,0 | 228,3 | 409,2 | 352,7 | 313,3 | 71,9 |

Cho biết tổng lượng mưa trong năm tại Vinh cao hơn Cà Mau bao nhiêu mm *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Số dân của nước ta phân theo giới tính, giai đoạn 2010 - 2022**

(*Đơn vị: Triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2022** |
| Nam | 43,1 | 45,8 | 48,6 | 49,6 |
| Nữ | 44,0 | 46,4 | 49,0 | 49,9 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

Cho biết tỉ số giới tính của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)*

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1999 - 2021**

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **2021** |
| Quy mô dân số *(triệu người)* | 98,5 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số *(%)* | 0,94 |

*(Nguồn : Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019; Niên giám thống kê Việt Nam năm* *2011, năm 2022)*

Cho biết, nếu tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta không đổi từ năm 2015 - 2021, thì dân số của nước ta năm 2015 là bao nhiêu triệu người? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người)*

**Câu 7.** Trong năm 2022, số trẻ em sinh ra ở nước ta là 929 nghìn người, tỉ lệ giới tính khi sinh là 112/100. Cho biết số bé trai được sinh ra trong năm 2023 nhiều hơn số bé gái là bao nhiêu nghìn người

*(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của nghìn người)*

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

**Lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn của nước ta,**

**giai đoạn 2015 - 2021**

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2020** | **2021** |
| Thành thị | 16913,8 | 17416,1 | 18171,93 | 18535 |
| Nông thôn | 37352,2 | 37403,5 | 36671,01 | 32025,5 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Cho biết tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2021 ở nông thôn nhiều hơn ở thành thị nước ta bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)*

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020**

*(Đơn vị : tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2018** | **2020** |
| Nông nghiệp,lâm nghiệp, thủy sản | 421 253 | 489 989 | 535 022 | 565 987 |
| Công nghiệp, xây dựng | 904 775 | 1 77 887 | 2 561 274 | 2 955 806 |
| Dịch vụ | 1 113 126 | 2 190 376 | 2 955 777 | 3 365 060 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 300 869 | 470 631 | 629 411 | 705 470 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

Cho biết tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp, xây dựng năm 2020 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ bao nhiêu % ? *(làm tròn đến 1 chữ số thập phân)*

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2022** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 3 085,9 | 3 168,0 | 3 024,0 | 2 992,3 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 19 216,6 | 21 091,7 | 19 874,4 | 19 976,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê,2023)*

Cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010? *(làm tròn kết quá đến 1 chữ số thập phân)*

**Câu 11.** Vùng biển đặc quyền kinh tế hợp với vùng lãnh hải của nước ta rộng 200 hải lí tính từ đường nước cơ sở (1 hải lí = 1852 m). Hãy cho biết vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta rộng bao nhiêu km? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km).*

**Câu 12.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và dân số của một số vùng năm 2022**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | **Đồng bằng sông Hồng** |
| Diện tích *(*km2*)* | 95847,9 | 21278,6 |
| *Dân số (nghìn người)* | 20661,7 | 23461,1 |

Cho biết mật độ dân số của Đồng bằng sông hồng cao hơn Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung bao nhiêu người/km2 (*làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của* người/km2)

***------ HẾT ------***